



Ký bởi: UBND xã Thanh Yên

**ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ THANH YÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 550 /QĐ-UBND

Thanh Yên, ngày 20 tháng 11 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt danh sách học sinh được hỗ trợ theo
Nghị định số 66/2025/NĐ-CP của Chính phủ, từ tháng 1 đến tháng 5 và từ
tháng 9 đến hết tháng 12 năm 2025**

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ THANH YÊN

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

*Căn cứ Nghị định số 66/2025/NĐ-CP ngày 12/3/2025 của Chính phủ Quy
định chính sách cho trẻ em nhà trẻ, học sinh, học viên ở vùng đồng bào dân tộc
thiểu số và miền núi, vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo và cơ sở giáo dục có
trẻ em nhà trẻ, học sinh hưởng chính sách;*

Xét đề nghị của Trưởng phòng Văn hóa – Xã hội xã.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt danh sách, số lượng học sinh ở vùng đồng bào dân tộc
thiểu số và miền núi, vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo và cơ sở giáo dục có
trẻ em nhà trẻ, học sinh hưởng chính sách hỗ trợ theo Nghị định 66/2025/NĐ-CP
ngày 12/3/2025 của Chính phủ như sau:

- Từ tháng 01 đến tháng 5 năm 2025:

1. Tổng số học sinh được hỗ trợ tiền ăn là: 63 học sinh.
2. Số học sinh được hỗ trợ nhà ở là: 21 học sinh.
3. Số học sinh được hỗ trợ gạo là: 115 học sinh.

- Từ tháng 9 đến hết tháng 12 năm 2025:

1. Tổng số học sinh được hỗ trợ tiền ăn là: 84 học sinh.
2. Số học sinh được hỗ trợ nhà ở là: 42 học sinh.
3. Số học sinh được hỗ trợ gạo là: 136 học sinh.

(Có biểu tổng hợp và danh sách chi tiết kèm theo)

Điều 2. Căn cứ Quyết định này, các đơn vị trường chịu trách nhiệm tổ chức
thực hiện hỗ trợ học sinh theo Nghị định số 66/2025/NĐ-CP ngày 12/03/2025 của
Chính phủ đảm bảo kịp thời, đúng đối tượng; thanh quyết toán theo Luật Ngân sách
Nhà nước và các quy định hiện hành.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng HĐND và UBND xã; Trưởng phòng: Văn hóa - Xã hội, Kinh tế xã; Hiệu trưởng các trường Tiểu học, THCS và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- TT Đảng ủy, HĐND xã (b/c);
- Lãnh đạo UBND xã;
- Lưu: VT, VHXX.



**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Nguyễn Ngọc Tuấn

UBND XÃ THANH YÊN

PHÊ DUYỆT SỐ LƯỢNG, DANH SÁCH HỌC SINH ĐƯỢC HỖ TRỢ THEO NGHỊ ĐỊNH 66/2025/NĐ - CP CỦA CHÍNH PHỦ

TỪ THÁNG 9 ĐẾN THÁNG 12 NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số: 550 /QĐ-UBND ngày 20/11/2025 của UBND xã Thanh Yên)

TT	Họ và tên	Tiền ăn được hỗ trợ/tháng	Tiền ở được hỗ trợ/tháng	Gạo được hỗ trợ/thá ng	Số tháng	Tổng số tiền ăn được hỗ trợ/năm	Tổng số tiền ở được hỗ trợ/năm	Tổng số gạo được hỗ trợ/năm	Đối tượng
	Tổng cộng	28.080.000	6.840.000			314.496.000	60.480.000	8.160	136
I	Trường tiểu học Thanh Yên	16.848.000	2.520.000			67.392.000	25.920.000	1.080	18
1	Lò Minh Tú	936.000	360.000	15	4	3.744.000	1.440.000	60	1
2	Nguyễn Gia Hân	936.000	360.000	15	4	3.744.000	1.440.000	60	1
3	Phạm Bá Huy	936.000	360.000	15	4	3.744.000	1.440.000	60	1
4	Phạm Ngân Ngân	936.000	360.000	15	4	3.744.000	1.440.000	60	1
5	Lò Thị Thuỳ Chi	936.000	360.000	15	4	3.744.000	1.440.000	60	1
6	Trần Tiến Hưng	936.000	360.000	15	4	3.744.000	1.440.000	60	1
7	Lò Hoàng Long	936.000	360.000	15	4	3.744.000	1.440.000	60	1
8	Quảng Thùy Linh	936.000	360.000	15	4	3.744.000	1.440.000	60	1
9	Đinh Tuệ Minh	936.000	360.000	15	4	3.744.000	1.440.000	60	1
10	Lường Thanh Trà	936.000	360.000	15	4	3.744.000	1.440.000	60	1
11	Lò Thành Công	936.000	360.000	15	4	3.744.000	1.440.000	60	1
12	Lò Thị Yến Như	936.000	360.000	15	4	3.744.000	1.440.000	60	1
13	Lò Thị Thảo Vy	936.000	360.000	15	4	3.744.000	1.440.000	60	1
14	Nguyễn Thanh Trúc	936.000	360.000	15	4	3.744.000	1.440.000	60	1
15	Tô Thảo Vy	936.000	360.000	15	4	3.744.000	1.440.000	60	1

16	Lò Việt Hoàng	936.000	360.000	15	4	3.744.000	1.440.000	60	1
17	Lò Thảo My	936.000	360.000	15	4	3.744.000	1.440.000	60	1
18	Bùi Gia Bảo	936.000	360.000	15	4	3.744.000	1.440.000	60	1
II	Trường TH Noong Luồng	6.552.000	2.520.000			26.208.000	10.080.000	420	7
1	Lò Vũ Mai Phương	936.000	360.000	15	4	3.744.000	1.440.000	60	1
2	Bùi Thanh Thảo	936.000	360.000	15	4	3.744.000	1.440.000	60	1
3	Lò Thị An Hà	936.000	360.000	15	4	3.744.000	1.440.000	60	1
4	Lò Thị Thanh Thảo	936.000	360.000	15	4	3.744.000	1.440.000	60	1
5	Lò Gia Khánh	936.000	360.000	15	4	3.744.000	1.440.000	60	1
6	Ngân Quảng Khánh Vân	936.000	360.000	15	4	3.744.000	1.440.000	60	1
7	Trần Quỳnh Trang	936.000	360.000	15	4	3.744.000	1.440.000	60	1
III	Trường THCS Thanh Yên	4.680.000	1.800.000			18.720.000	7.200.000	300	5
1	Đinh Trần Mỹ Hạnh	936.000	360.000	15	4	3.744.000	1.440.000	60	1
2	Nguyễn Minh Anh Vi	936.000	360.000	15	4	3.744.000	1.440.000	60	1
3	Tô Bảo Hân	936.000	360.000	15	4	3.744.000	1.440.000	60	1
4	Lò Quyết Thắng	936.000	360.000	15	4	3.744.000	1.440.000	60	1
5	Quảng Thị Yến Chi	936.000	360.000	15	4	3.744.000	1.440.000	60	1
IV	Trường THCS Noong Luồng	11.232.000	4.320.000			44.928.000	17.280.000	720	12
1	Ngân Ngọc Thiện	936.000	360.000	15	4	3.744.000	1.440.000	60	1
2	Phạm Tiến Phong	936.000	360.000	15	4	3.744.000	1.440.000	60	1
3	Vừ Trung Sơn	936.000	360.000	15	4	3.744.000	1.440.000	60	1
4	Tòng Thị Hảo	936.000	360.000	15	4	3.744.000	1.440.000	60	1
5	Bùi Quỳnh Anh	936.000	360.000	15	4	3.744.000	1.440.000	60	1
6	Hoàng Như Quân	936.000	360.000	15	4	3.744.000	1.440.000	60	1
7	Quảng Thị Bông Sen	936.000	360.000	15	4	3.744.000	1.440.000	60	1
8	Lò Thanh Thủy	936.000	360.000	15	4	3.744.000	1.440.000	60	1
9	Tăng Thành Đạt	936.000	360.000	15	4	3.744.000	1.440.000	60	1
10	Luồng Tuấn Anh	936.000	360.000	15	4	3.744.000	1.440.000	60	1
11	Lò Việt Hoàng	936.000	360.000	15	4	3.744.000	1.440.000	60	1